TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘIHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/DS-PT
Ngày 04/7/2023
V/v:tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: - Ông Đặng Văn Lộc
- Bà Võ Thị Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Anh Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/6 và 04/7/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2023/TLPT- DS, ngày 15 tháng 5 năm 2023,về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST, ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2023/QĐ-PT, ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Cẩm M, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp Tân D, xã Tân Th, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2.Bị đơn: -Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1983 (có mặt)
-Ông Biện Văn G, sinh năm 1976 (vắng)
Cùng địa chỉ: ấp Tân D, xã Tân Th, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn là chị Đinh Bảo T, sinh năm 2000. Địa chỉ: khóm N, phường Cái V, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn là Luật sư Nguyễn Anh T1 (văn phòng luật sư Nguyễn Anh T1) thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Lê Thanh D1, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp Tân T2, xã Tân B, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

-Ông Đào Duy H1, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp Tân D, xã Tân Th, huyện

Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Do có kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 16/12/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M trình bày:

Vào năm 2016, bà Lê Thị Ngọc H hỏi mượn tiền của bà nhiều lần với tổng số tiền là 153.660.000đ, không thỏa thuận lãi suất, mục đích vay tiền cho con học tiếng Đài Loan và làm các thụ tục cần thiết để kết hôn với người nước ngoài. Khi mượn tiền không có làm biên nhận, đến ngày 15/5/2016 bà H có ghi "Giấy mượn nợ", đến nay bà H, ông G không thực hiện việc trả nợ nên bà M yêu cầu giải quyết: buộc vợ chồng Lê Thị Ngọc H và Biện Văn G trả số tiền còn nợ là 153.660.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 15/5/2016 đến ngày 15/12/2022 là 79 tháng bằng 100.754.862đ, tổng cộng vốn, lãi là 254.414.862đ.

- Tại bản khai ngày 16/12/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Ngọc H trình bày:

Bà có tham gia góp hụi do bà M làm chủ hụi, tính đến thời điểm ngày 20/9/2022 thì bà còn nợ bà M tiền hụi là 153.660.000đ, hai bên có chốt nợ với nhau và bà M ghi vào cuốn sổ danh sách hụi viên giao cho bà quản lý, thỏa thuận mỗi tháng bà trả 3.000.000đ cho đến khi hết nợ. Bà đã trả được 05 lần là 15.000.000đ, do bà D1 trực tiếp đến lấy tiền để trừ nợ mà bà M đang nợ bà D1, số nợ này là nợ hụi không phải nợ vay. Như vậy bà còn nợ bà M là 138.660.000đ và đồng ý trả số tiền này, không đồng ý trả tiền lãi 100.754.862đ**.**

- Tại biên bản hòa giải ngày 04/01/2023, bị đơn Biện Văn G trình bày: thống nhất ý kiến của vợ ông Lê Thị Ngọc H, đồng ý cùng với bà H trả nợ cho bà M số tiền còn nợ là 144.660.000đ, hiện tại không có khả năng nên đề nghị trả dần mỗi tháng là 3.000.000đ, không đồng ý trả lãi.

- Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 04/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thanh D1 (Nguyễn Thị D1) trình bày:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Cẩm M và ông Đào Duy H1 làm chủ hụi, bà tham gia góp hụi (là hụi viên), các dây hụi mở ngày 30/9/2021, ngày 05/12/2020, ngày 15/5/2022, ngày 25/01/2022 thì bà M ngưng hụi giữa chừng, nhưng vợ chồng bà M chưa trả cho bà số tiền hụi sống đã góp là 71.420.000đ. Số tiền này bà M thỏa thuận sẽ trả 3.000.000đ vào ngày 29 hàng tháng bằng cách bà lấy tiền từ bà Lê Thị Ngọc H để trừ nợ. Từ ngày 29/9/2022 đến cuối tháng 12/2022 bà đã lấy của bà H 05 lần bằng 15.000.000đ, còn lại 56.420.000đ. Vì vậy bà yêu cầu vợ chồng bà M hoàn trả số tiền hụi còn nợ là 56.420.000đ.

- Tại bản khai ngày 16/12/2022 ông Đào Duy H1 trình bày: ông thống nhất ý kiến của bà M, đồng ý trả bà D1 số tiền còn nợ 71.420.000đ, do bận công việc nên xin được vắng mặt trong quá trình tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm M.

Buộc bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G có nghĩa vụ hoàn trả Nguyễn Thị Cẩm M số tiền còn nợ là 229.703.500đ (hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm lẽ ba nghìn năm trăm đồng) (vốn 138.660.000đ, lãi 91.043.500đ).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D1.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm M và ông Đào Duy H1 có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị D1 (Lê Thanh D1) số tiền hụi còn nợ là 56.420.000đ (năm mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/3/2023 bị đơn Lê Thị Ngọc H và Biện Văn G kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Sửa một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả tiền lãi 91.043.550đ, đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 138.660.000đ, nhưng đây là tiền hụi không phải tiền vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Đinh Bảo T là người đại diện hợp pháp của bà H và ông G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, đồng ý trả cho nguyên đơn tiền hụi còn nợ là 138.660.000đ, không đồng ý trả tiền lãi 91.043.550đ.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Duy H1 không đồng ý kháng cáo của các bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn:

Các bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 138.660.000đ, phần tiền lãi xin không tính, trong thời gian mười ngày sẽ trả vốn cho nguyên đơn, đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn.

Phát biểu ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị Ngọc H và Biện Văn G.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DSST ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân theo hướng. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán nợ gốc là 138.660.000đ, nợ lãi 3.639.825đ, tổng cộng là 142.299.825đ.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi là 87.403.725đ.

Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu về tiền lãi không được chấp nhận là 4.370.186đ.

Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.114.991đ.

Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên các bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án ngày 06/3/2023, đến ngày 20/3/2023 bị đơn bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G kháng cáo bản án sơ thẩm là còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong toàn bộ nội dung vụ án của bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 06/3/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp Tân D, xã Tân Th, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Họ tên và địa chỉ của bà D1 Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng, họ tên đầy đủ của bà D1 là Lê Thanh D1, sinh năm 1973, địa chỉ ấp Tân T2, xã Tân B, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Mặc dù bà D1 không kháng cáo, nhưng có liên quan đến việc thi hành án. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và bà D1 đều xác định Nguyễn Thị D1 trong bản án sơ thẩm và Lê Thanh D1 tại phiên tòa phúc thẩm là một người. Vì vậy cần phải xác định lại người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thanh D1, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp Tân T2, xã Tân B, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long, đây là sai sót nghiêm trọng của Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Lê Thị Ngọc H và Biện Văn G.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả số tiền vốn 153.660.000đ theo giấy mượn nợ lập ngày 15/5/2016. Các bị đơn thừa nhận có thiếu nguyên đơn số tiền 153.660.000đ, nhưng cho rằng là tiền nợ hụi và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận trừ số tiền 15.000.000đ mà bị đơn đã trả cho bà Lê Thanh D1 để trừ nợ với nguyên đơn. Như vậy các bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 138.660.000đ (153.660.000đ –15.000.000đ), hai bên thống nhất về số tiền nợ này nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên các bị đơn cho rằng số tiền nợ nêu trên là tiền hụi, căn cứ vào sổ hụi viên do hai bên chốt nợ với nhau và có ghi nội dung H còn thiếu 153.660.000đ. Xét thấy số tiền trong sổ ghi danh sách hụi viên và số tiền trong giấy mượn nợ lập ngày 15/5/2016 trùng khớp nhau về số tiền là 153.660.00đ, nhưng số tiền ghi trong sổ hụi viên không có ai ký tên, nên không có căn cứ để xem xét theo yêu cầu của bà H và ông G cho rằng là tiền nợ hụi.

[2] Xét giấy mượn nợ lập ngày 15/5/2016 có nội dung: tôi là Lê Thị Ngọc H có thiếu chị 2 bự là 153.660.000đ (tại phiên tòa các bên thừa nhận chị hai bự là tên thường gọi của nguyên đơn). Biên nhận không ghi thời hạn trả tiền, không thỏa thuận lãi suất. Theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi, theo đó bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý. Tại phiên tòa nguyên đơn không chứng minh được việc có thông báo với bị đơn về thời gian yêu cầu trả nợ (ngày mà nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm) nên không có căn cứ để tính tiền lãi từ ngày 15/5/2016 theo yêu cầu của nguyên đơn, tiền lãi phải được tính từ ngày nguyên đơn khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi từ ngày viết biên nhận 15/5/2016 là không phù hợp, nên cần phải sửa án sơ thẩm về thời gian tính lãi.

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện được Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn vào ngày 21 tháng 11 năm 2022 nên tiền lãi được tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm và mức lãi suất áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005.

Cụ thể được tính từ ngày 21/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/3/2023 là 03 tháng 13 ngày x 0,75%/tháng x 138.660.000đ = 3.570.495đ.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện viện kiểm sát, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân.

Buộc bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G có nghĩa vụ liên đới trả bà Nguyễn Thị Cẩm M tiền gốc 138.660.000đ và tiền lãi là 3.570.495đ, tổng cộng là 142.230.495đ (làm tròn 142.230.000đ).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi là 87.473.055đ (91.043.550đ - 3.570.495đ).

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thanh D1 không kháng cáo, nhưng do Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai họ bà D1 nên phải ghi nhận lại để đảm bảo cho việc thi hành án .

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm M và ông Đào Duy H1 có nghĩa vụ liên đới trả bà Lê Thanh D1 tiền hụi 56.420.000đ

Xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[4]Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm phải được tính lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn là 142.230.000 x 5% = 7.111.500đ (làm tròn 7.111.000đ)

Buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận là 91.043.550đ - 3.570.495đ = 87.473.055đ x 5% = 4.373.652đ và án phí phải trả nợ cho bà Lê Thanh D1 là 56.420.000đ x 5% =2.821.000đ, tổng cộng 7.194.652đ (làm tròn 7.194.000đ).

[5]Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà H và ông G không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 473, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

2.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm M.

Buộc bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G có nghĩa vụ liên đới trả Nguyễn Thị Cẩm M tiền vốn, lãi tổng cộng là 142.230.000đ (một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi là 87.473.055đ.

3.Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thanh D1 (Nguyễn Thị D1);

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm M và ông Đào Duy H1 có nghĩa vụ liên đới trả bà Lê Thanh D1 tiền hụi 56.420.000đ (năm mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án(đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G liên đới chịu 7.111.000đ (Bảy triệu một trăm mười một nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm M phải chịu 7.194.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.359.000đ theo biên lai số 0013918 ngày 21/11/2022 và biên lai số 0013973 ngày 16/12/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm M phải tiếp tục nộp 835.000đ (Tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Lê Thanh D1 (Nguyễn Thị D1) tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.560.500đ theo biên lai số 0014000 ngày 04/01/2023 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

5.Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc H và ông Biện Văn G mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002867 và 002868 cùng ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

6.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử

Các Thẩm phán		**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**
Đặng Văn Lộc	Võ Thị Mỹ Dung	Đặng Thị Ánh Bình